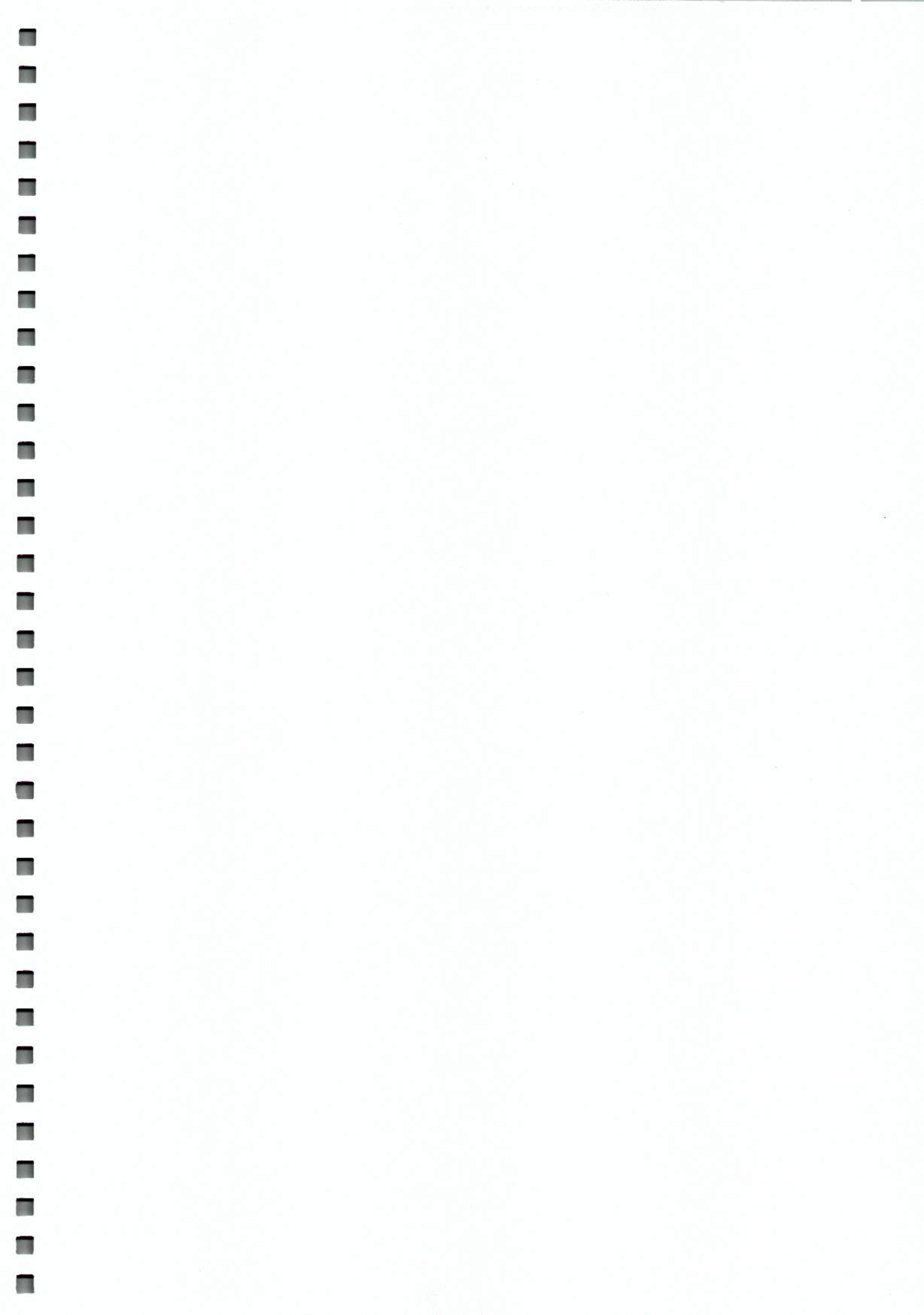


**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN
HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

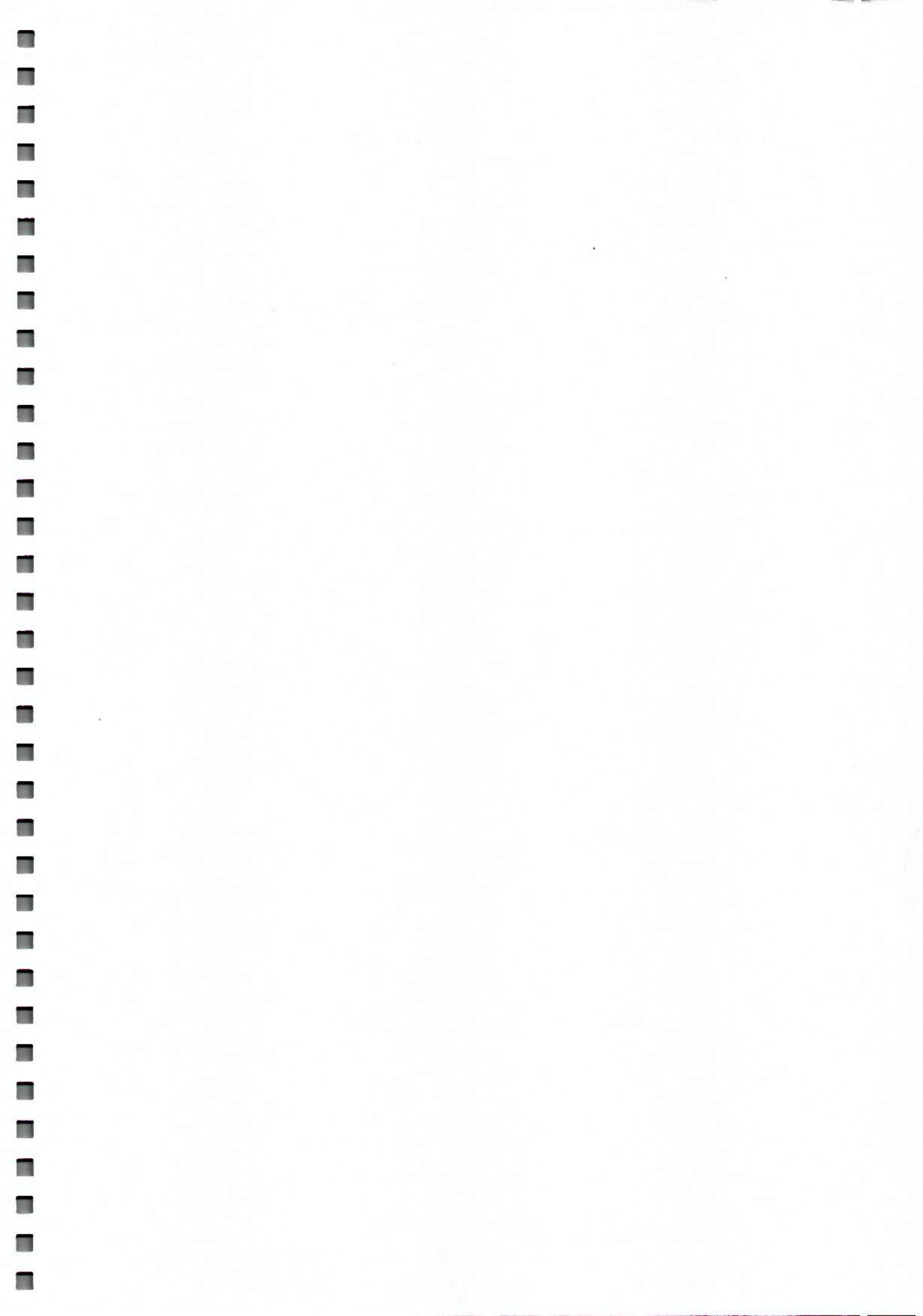
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015



MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 32



CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt năm gồm:

Ông Đặng Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Trần Thanh Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Tùng	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Long	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Danh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 25/6/2015)
Ông Nguyễn Văn Hùng Cường	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 01/8/2015)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt năm gồm:

Ông Võ Đức Hiếu	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 22/4/2015)
Bà Phạm Thị Lợi	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 22/4/2015)
Ông Vũ Mạnh Phú	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Giám đốc trong suốt năm gồm:

Ông Trần Thanh Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Ông Lê Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 12/11/2015)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

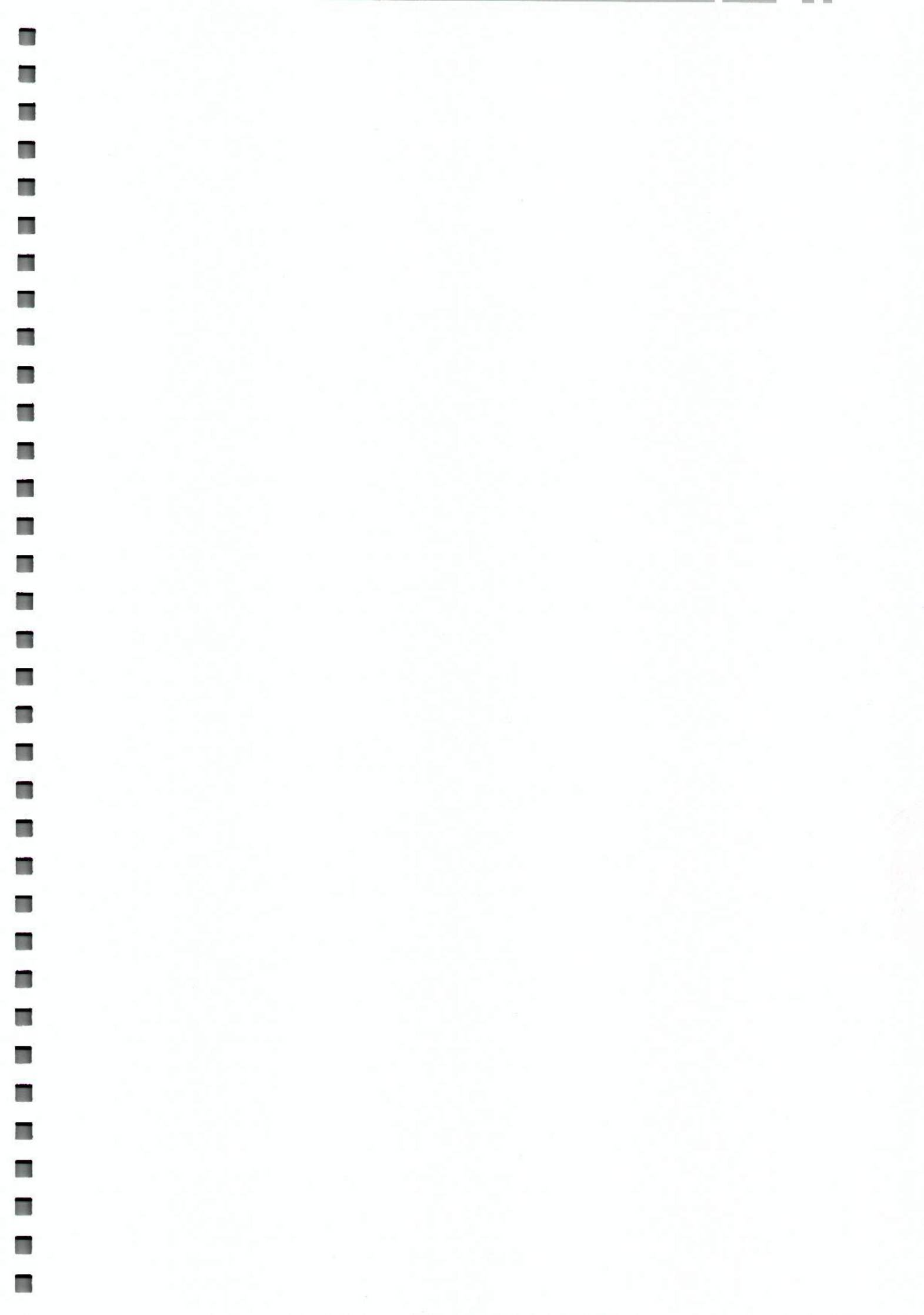
TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.





CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ẨM HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tôi công bố rằng, Báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

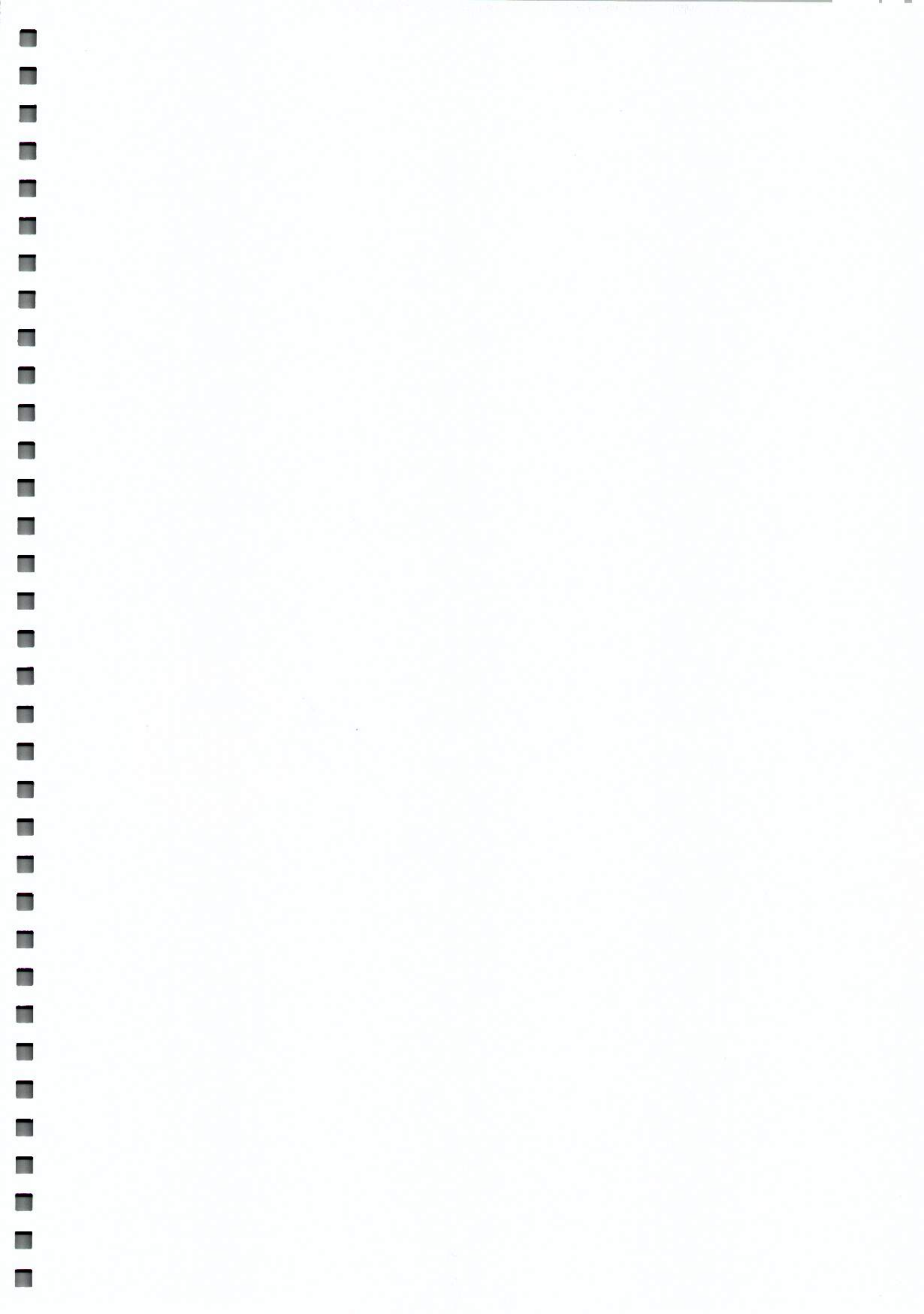
Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, ✓



Trần Thanh Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 9 năm 2016

5178
ÔNG
TNH
OÁN
VIỆ
HI NH
HÀ N
YAY -





RSM

RSM Việt Nam

Văn phòng Hà Nội
Tầng 7, Tòa Nhà Lotus, Số 2 Duy Tân
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

T: 04 3795 5353

F: 04 3795 5252

www.rsm.global/vietnam

Số: 198/2016/RSMHN-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

V/v: Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
của Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 06 đến trang 32.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

SỨC MẠNH TỪ VIỆC THẤU HIỂU
KIỂM TOÁN | THUẾ | TƯ VẤN



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lê Văn Hoài
Giám đốc kiểm toán
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0023-2013-026-1

Phạm Thanh Nga
Kiểm toán viên
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1930-2016-026-1

Thay mặt và đại diện
Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội
Thành viên Hãng RSM Quốc tế

Phát hành lại, Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2016

Báo cáo kiểm toán này được phát hành lại thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 10/2016/DTLHN – BCKT ngày 25/02/2016 do điều chỉnh lại số dư đầu kỳ theo Báo cáo kiểm toán phát hành lại năm 2014 số 197/2016/RSMHN-BCKT ngày 26/9/2016.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		153.778.128.505	107.527.097.230
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	72.983.871.210	62.947.141.620
1. Tiền	111		32.983.871.210	38.147.141.620
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	24.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		72.130.103.144	33.897.174.232
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	4.2	68.764.378.189	33.249.817.813
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	3.943.979.860	13.804.490
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	625.430.048	1.837.236.882
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(1.203.684.953)	(1.203.684.953)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	8.664.154.151	9.077.497.789
1. Hàng tồn kho	141		8.664.154.151	9.077.497.789
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	1.605.283.589
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	809.842.264
2. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	4.11	-	795.441.325
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		38.894.017.080	42.567.665.097
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		120.000.000	170.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		120.000.000	170.000.000
II. Tài sản cố định	220		35.210.949.444	39.189.452.234
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	34.322.691.090	37.896.169.286
Nguyên giá	222		124.713.697.628	122.480.311.987
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(90.391.006.538)	(84.584.142.701)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	888.258.354	1.293.282.948
Nguyên giá	228		2.852.240.000	2.602.690.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.963.981.646)	(1.309.407.052)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.428.026.499	3.099.522.863
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.9	3.428.026.499	3.099.522.863
V. Tài sản dài hạn khác	260		135.041.137	108.690.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		135.041.137	108.690.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		192.672.145.585	150.094.762.327

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		65.652.186.421	46.096.454.696
I. Nợ ngắn hạn	310		65.652.186.421	46.096.454.696
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	24.536.831.947	22.150.988.895
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	6.949.429.279	3.707.524.847
3. Phải trả người lao động	314	4.12	22.488.118.689	15.342.061.941
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		695.310.000	521.835.770
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	3.514.052.848	485.032.437
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.468.443.658	3.889.010.806
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		127.019.959.164	103.998.307.631
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.14	127.019.959.164	103.998.307.631
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		79.999.750.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		79.999.750.000	50.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(8.880.000)	(7.900.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	7.272.800.529
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	5.000.000.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.029.089.164	41.733.407.102
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		7.858.298.087	9.213.619.568
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		39.170.791.077	32.519.787.534
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		192.672.145.585	150.094.762.327



Trần Thanh Sơn
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 9 năm 2016

Phạm Ngọc Long
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thu Hà
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2015	Năm 2014 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	476.359.682.155	405.011.693.165
2. Các khoản giảm trừ	02	5.1	9.966.801.298	8.703.441.506
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.1	466.392.880.857	396.308.251.659
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	372.842.859.371	332.298.809.815
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		93.550.021.486	64.009.441.844
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	2.911.625.352	1.474.175.391
7. Chi phí tài chính	22		212.253.607	135.311.852
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	5.4	4.209.546.162	4.257.391.649
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	16.975.360.658	15.877.866.902
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		75.064.486.411	45.213.046.832
11. Thu nhập khác	31	5.6	2.984.336.808	405.168.570
12. Chi phí khác	32		7.118.934	-
13. Lợi nhuận khác	40		2.977.217.874	405.168.570
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		78.041.704.285	45.618.215.402
15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.7	17.308.358.143	8.966.179.742
16. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	185.393.318
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		60.733.346.142	36.466.642.342
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.14.4	6.909	6.582



Trần Thanh Sơn
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 9 năm 2016

Phạm Ngọc Long
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thu Hà
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.7	78.041.704.285	45.618.215.402
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	5.8	10.973.540.696	9.551.365.739
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá	04		20.531.841	(19.611.711)
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.703.189.383)	(1.216.942.452)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		85.332.587.439	53.933.026.978
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		(37.149.553.766)	21.178.438.841
- Giảm hàng tồn kho	10		413.343.638	15.889.530
- Tăng các khoản phải trả	11		6.825.979.102	2.723.887.587
- Giảm/ (Tăng) chi phí trả trước	12		783.491.127	(918.532.264)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.7	(13.224.630.954)	(9.012.520.713)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	4.14	(250.000.000)	(582.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		42.731.216.586	67.338.189.959
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(7.709.715.227)	(4.572.191.999)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ&TSDH khác	22	5.6	2.654.553.590	225.612.045
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.168.550.589	991.330.407
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.886.611.048)	(3.355.249.547)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của CSH (i)	31		-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.15	(28.815.669.175)	(40.993.522.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(28.815.669.175)	(40.993.522.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		10.028.936.363	22.989.418.412
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.1	62.947.141.620	39.953.780.968
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		7.793.227	3.942.240
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.1	72.983.871.210	62.947.141.620

(i): Trong năm Công ty có giao dịch trọng yếu không bằng tiền như sau: Công ty tăng vốn điều lệ từ 50.000.000.000 VND lên 80.000.00.000 VND như trình bày tại Thuyết minh số 4.14 "Vốn chủ sở hữu" gồm:

Nội dung	Số tiền (VND)
Quỹ dự phòng tài chính	7.272.800.529
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17.727.199.471
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.000.000.000
Cộng	30.000.000.000



Trần Thanh Sơn
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 9 năm 2016

Phạm Ngọc Long
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thu Hà
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài ("Công ty") là một doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 983/QĐ-BGTVT ngày 15/4/2004 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103004824 ngày 07/7/2004 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh các lần gần nhất như sau:

Điều chỉnh lần thứ 15 số 0101509403	Ngày 19/05/2014
Điều chỉnh lần thứ 16 số 0101509403	Ngày 29/12/2014
Điều chỉnh lần thứ 17 số 0101509403	Ngày 07/01/2015

Vốn điều lệ trên Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh gần nhất của Công ty là 80.000.000.000 VND được chia thành 8.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Ngày 16 tháng 6 năm 2010, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Chứng khoán số 134/2010/GCNCP-VSD cho Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài. Theo đó, Công ty đã đăng ký chứng khoán và được cấp mã Chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam kể từ ngày 16 tháng 6 năm 2010 với tên chứng khoán là Cổ phiếu Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài, mã chứng khoán: NCS.

Ngày 12/11/2015, Công ty chính thức niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là NCS theo Quyết định về việc Chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 749/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty có trụ sở chính tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2015 là 594 người (Tại ngày 31/12/2014 là 587 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến suất ăn phục vụ: Hành khách của hãng hàng không, các chuyến bay chuyên cơ;
- Dịch vụ ăn uống khác: Cung cấp suất ăn và dịch vụ cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không. Cung cấp dịch vụ liên quan đến quá trình sản xuất, cung ứng suất ăn;
- Buôn bán đồ uống: Bán buôn đồ uống có cồn và bán buôn đồ uống không có cồn;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp để chế biến suất ăn; và
- Sản xuất các loại bánh từ bột.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Trong năm, Công ty đã lần đầu tiên áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Các thay đổi này yêu cầu phân loại lại một số số liệu của Báo cáo tài chính năm 2014 được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 6.4 "Số liệu so sánh".

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền theo phương pháp kiểm kê định kỳ và bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 Hàng tồn kho (Tiếp)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 08
Máy móc, thiết bị	03 – 07
Phương tiện vận tải	03 – 08
Thiết bị quản lý	03 – 07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Trong năm 2015, Công ty thực hiện thay đổi thời gian khấu hao để áp dụng khấu hao nhanh từ 08 năm xuống 07 năm với một số phương tiện vận tải. Việc thay đổi thời gian khấu hao này làm tổng chi phí khấu hao của Công ty tăng lên khoảng 1,37 tỷ VND so với chi phí khấu hao theo mức của năm 2014.

3.7 Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận trong năm mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa và theo kế hoạch chi phí của Công ty hàng năm.

3.9 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.10 Ghi nhận doanh thu****Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển giao quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thu nhập khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.11 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để phân chia lợi nhuận.

3.12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.13 Thuế**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Năm 2015, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 22% cho tất cả các hoạt động kinh doanh.

517
ÔN
TN
OÁN
VII
HI N
HÀ N
IAY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.13 Thuế (Tiếp)****Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Tiếp)**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

- | | |
|--|-----|
| • Hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các chuyến bay quốc tế | 0% |
| • Hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các chuyến bay quốc nội | 10% |
| • Các dịch vụ khác | 10% |

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14 Công cụ tài chính**Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

001-
TY
TƯ VẤN
NAM
NH
P H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 Công cụ tài chính (Tiếp)

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
Tiền mặt	91.710.000	193.680.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.892.161.210	37.953.461.120
Các khoản tương đương tiền (i)	40.000.000.000	24.800.000.000
Cộng	72.983.871.210	62.947.141.620

(i): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại một số ngân hàng mà Công ty đang giao dịch.

4.2 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Tại ngày 31/12/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	68.764.378.189	33.249.817.813
<i>Phải thu từ các bên liên quan</i>	45.501.265.474	15.382.011.873
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam CTCP	45.012.739.428	15.382.011.873
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific	488.526.046	-
<i>Phải thu khách hàng khác</i>	23.263.112.715	17.867.805.940
Aeroflot Russian Intl Airlines - SU	2.201.091.648	1.916.315.356
Japan Airlines	2.431.937.760	994.917.361
Korean Air	3.156.884.192	3.474.491.245
Asiana Airlines	3.899.864.864	2.503.324.445
Kenya Airways-KQ	1.938.126.400	-
China Southern Airlines-Cz	1.137.288.992	1.723.357.731
Công ty CP Hàng không Đông Dương - VP	1.203.684.953	1.203.684.953
Dragon Air - KA	1.545.603.360	681.879.358
China Airlines Limited (REP)-CI	1.096.489.488	820.931.199
Các khách hàng khác	4.652.141.058	4.548.904.292
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.203.684.953)	(1.203.684.953)
Cộng	67.560.693.236	32.046.132.860

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ẨM HÀNG KHÔNG NỘI BÀISân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
Trả trước cho bên liên quan	1.856.428.860	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng không	1.856.428.860	-
Trả trước cho bên thứ ba	2.087.551.000	13.804.490
C/ty CP Tư vấn XD Công nghiệp và Đô thị VN	2.040.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	47.551.000	13.804.490
Cộng	3.943.979.860	13.804.490

4.4 Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại) VND
Phải thu khác bên liên quan	-	-
Phải thu khác bên thứ ba	625.430.048	1.837.236.882
Tạm ứng	51.970.601	109.991.830
Phải thu về lãi tiền gửi	357.011.111	90.752.222
Phải thu từ người lao động	190.187.782	183.865.830
Cầm cố, kỹ quỹ ngắn hạn	-	1.452.627.000
Phải thu khác	26.260.554	-
Cộng	625.430.048	1.837.236.882

4.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 31/12/2015 VND		Tại ngày 01/01/2015 VND	
	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi
Khoản nợ phải thu quá hạn	1.203.684.953	-	1.203.684.953	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương</i>	1.203.684.953	-	1.203.684.953	-
Cộng	1.203.684.953	-	1.203.684.953	-

Đây là khoản phải thu đã quá hạn 3 năm, Ban Giám đốc đánh giá không có khả năng thu hồi và đã thực hiện trích lập dự phòng 100% các năm trước theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀISân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.6 Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2015		Tại ngày 01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.835.808.076	-	8.213.652.082	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	828.346.075	-	863.845.707	-
Cộng	8.664.154.151	-	9.077.497.789	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	23.840.219.027	29.564.831.778	41.004.013.904	28.071.247.278	122.480.311.987
Mua sắm mới	-	2.708.940.000	1.673.872.000	2.748.849.591	7.131.661.591
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.898.275.950)	-	(4.898.275.950)
Tại ngày 31/12/2015	23.840.219.027	32.273.771.778	37.779.609.954	30.820.096.869	124.713.697.628
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	16.344.638.915	16.137.544.699	26.905.213.110	25.196.745.977	84.584.142.701
Trích khấu hao	1.232.150.148	3.197.895.994	4.459.744.134	1.429.175.826	10.318.966.102
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.512.102.265)	-	(4.512.102.265)
Tại ngày 31/12/2015	17.576.789.063	19.335.440.693	26.852.854.979	26.625.921.803	90.391.006.538
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	7.495.580.112	13.427.287.079	14.098.800.794	2.874.501.301	37.896.169.286
Tại ngày 31/12/2015	6.263.429.964	12.938.331.085	10.926.754.975	4.194.175.066	34.322.691.090

Trong năm 2015, Công ty thực hiện thay đổi thời gian khấu hao để áp dụng khấu hao nhanh từ 08 năm xuống 07 năm với một số phương tiện vận tải. Việc thay đổi thời gian khấu hao này làm tổng chi phí khấu hao của Công ty tăng lên khoảng 1,37 tỷ VND so với chi phí khấu hao theo mức của năm 2014.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 62.931.612.276 VND (Tại ngày 01/01/2015 là 62.253.626.061 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.8 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2015	2.602.690.000	2.602.690.000
Mua sắm mới	249.550.000	249.550.000
Tại ngày 31/12/2015	2.852.240.000	2.852.240.000
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2015	1.309.407.052	1.309.407.052
Trích khấu hao	654.574.594	654.574.594
Tại ngày 31/12/2015	1.963.981.646	1.963.981.646
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2015	1.293.282.948	1.293.282.948
Tại ngày 31/12/2015	888.258.354	888.258.354

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 214.630.000 VND (Tại ngày 01/01/2015 là 167.440.000 VND).

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	3.428.026.499	3.099.522.863
Công trình xây dựng cơ sở mới (i)	3.428.026.499	3.099.522.863
Cộng	3.428.026.499	3.099.522.863

(i): Đây là khoản chi phí khảo sát lập Báo cáo nghiên cứu kỹ thuật để chuẩn bị cho Dự án xây dựng mới Công trình cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài.

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀISân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.10 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại)
	VND	VND
Phải trả bên liên quan	420.011.445	349.901.742
Công ty Cổ phần DV Hàng không Sân bay Nội Bài	371.688.585	152.150.928
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	16.010.959	9.519.774
Công ty Cổ phần In Hàng Không	32.311.901	188.231.040
Phải trả người bán bên thứ ba	24.116.820.502	21.801.087.153
Công ty TNHH Thực phẩm Cao cấp	2.195.817.250	2.570.433.380
Công ty TNHH Thương mại Dương Quang	2.412.401.445	1.991.212.300
Công ty TNHH Hoàng Lộc	2.316.931.200	2.402.564.660
Công ty TNHH Thiên Sơn	2.389.330.574	2.174.562.342
Công ty TNHH Việt Trang	746.810.500	1.119.279.500
Cty Cổ phần Thực phẩm NIPPONHAM Việt Nam	1.082.733.850	966.701.065
Công ty CP Xuất nhập khẩu Tổng hợp An Phước	860.584.604	823.034.135
Phải trả nhà cung cấp khác	12.112.211.079	9.753.299.771
Cộng	24.536.831.947	22.150.988.895

Căn cứ vào tình hình tài chính của Công ty, Công ty có khả năng trả nợ đối với tất cả các khoản phải trả người bán như đề cập tại thuyết minh trên.

4.11 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại ngày 31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	-	30.793.172.864	29.872.634.289	125.097.250
Thuế TNDN	2.366.593.199	17.308.358.143	13.224.630.954	6.450.320.388
Thuế thu nhập cá nhân	1.340.931.648	670.496.700	1.637.416.707	374.011.641
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	3.707.524.847	48.775.027.707	44.737.681.950	6.949.429.279
Thuế phải thu Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	795.441.325	(795.441.325)	-	-
Cộng	795.441.325	(795.441.325)	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.12 Phải trả người lao động**

	Tại ngày 31/12/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
Quý tiền lương còn lại	19.862.043.689	12.818.489.941
Tiền thưởng an toàn hàng không	2.626.075.000	2.523.572.000
Cộng	22.488.118.689	15.342.061.941

4.13 Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2015 VND	Tại ngày 01/01/2015 VND
Phải trả khác bên thứ ba	3.514.052.848	485.032.437
Kinh phí công đoàn	-	4.164.400
Các khoản bảo hiểm	185.644.875	2.423.450
Tiền thưởng hoàn thành kế hoạch (i)	2.940.780.500	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	387.627.473	478.444.587
Cộng	3.514.052.848	485.032.437

(i): Tiền thưởng hoàn thành kế hoạch, Công ty thực hiện tạm trích theo Tờ trình số 2206/TCTHK-TCPTNL ngày 30/12/2014 và Nghị quyết số 203/NQ-HĐTV/TCTHK ngày 26/01/2015 của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam CTCP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.14 Vốn chủ sở hữu

4.14.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển (Trình bày lại)	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014	50.000.000.000	(7.900.000)	7.272.800.529	5.000.000.000	50.207.141.568	112.472.042.097
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	-	45.618.215.402	45.618.215.402
Thuế TNDN phải nộp	-	-	-	-	(8.966.179.742)	(8.966.179.742)
Trả cổ tức năm 2013	-	-	-	-	(25.995.892.000)	(25.995.892.000)
Tạm chia cổ tức 2014	-	-	-	-	(14.997.630.000)	(14.997.630.000)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(282.000.000)	(282.000.000)
Thưởng ban điều hành 2014	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.364.854.808)	(3.364.854.808)
Hoàn nhập TS thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	(185.393.318)	(185.393.318)
Tại ngày 31/12/2014	50.000.000.000	(7.900.000)	7.272.800.529	5.000.000.000	41.733.407.102	103.998.307.631
Tại ngày 01/01/2015	50.000.000.000	(7.900.000)	7.272.800.529	5.000.000.000	41.733.407.102	103.998.307.631
Góp vốn trong năm (i)	30.000.000.000	-	(7.272.800.529)	(5.000.000.000)	(17.727.199.471)	-
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	-	78.041.704.285	78.041.704.285
Thuế TNDN phải nộp	-	-	-	-	(17.308.358.143)	(17.308.358.143)
Trả cổ tức năm 2014 (ii)	-	-	-	-	(16.198.151.175)	(16.198.151.175)
Tạm chia cổ tức 2015 (ii)	-	-	-	-	(12.617.518.000)	(12.617.518.000)
Thưởng ban điều hành 2015	-	-	-	-	(250.000.000)	(250.000.000)
Điều chỉnh tiền thưởng BĐH 2014	-	-	-	-	50.000.000	50.000.000
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(5.754.256.565)	(5.754.256.565)
Trích thưởng hoàn thành kế hoạch (iii)	-	-	-	-	(2.940.780.500)	(2.940.780.500)
Giảm khác	(250.000)	(980.000)	-	-	241.631	(988.369)
Tại ngày 31/12/2015	79.999.750.000	(8.880.000)	-	-	47.029.089.164	127.019.959.164



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.14. Vốn chủ sở hữu (Tiếp)

4.14.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp)

(i): Trong năm Công ty tăng vốn từ 50.000.000.000 VND lên 80.000.000.000 VND (Tương đương tăng 3.000.000 cổ phiếu, giá 10.000VND/cổ phiếu). Cụ thể và theo các văn bản pháp lý sau:

- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 01/NQ-NCS-ĐHĐCĐ ngày 29/4/2014;
- Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 19/NQ-NCS-ĐHĐCĐ ngày 08/12/2014;
- Công văn số 6891/UBCK-QLPH ngày 15/12/2014 về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài;
- Danh sách cổ đông để phát hành cổ phiếu ngày 06/01/2015 và Báo cáo kết quả phát hành của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.

(ii): Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.15 “Cổ tức” dưới đây.

(iii): Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.13 “Phải trả ngắn hạn khác” ở trên.

4.14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh		Số vốn đã góp			
	VND	%	Tại ngày 31/12/2015		Tại ngày 01/01/2015	
			VND	%	VND	%
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam CTCP	48.002.700.000	60,00	48.002.700.000	60,00	30.000.000.000	60,00
Công ty TNHH MTV DV HK SB Tân Sơn Nhất	8.000.450.000	10,00	8.000.450.000	10,00	5.000.000.000	10,00
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	1.360.070.000	1,70	1.360.070.000	1,70	850.000.000	1,70
Cổ phiếu quỹ	-	-	8.880.000	0,01	7.900.000	0,02
Các cổ đông khác	22.636.780.000	28,30	22.627.650.000	28,28	14.142.100.000	28,28
Cộng	80.000.000.000	100	79.999.750.000	100	50.000.000.000	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp)

4.14.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.999.975	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.999.975	5.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	888	790
- Cổ phiếu phổ thông	888	790
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.087	4.999.210
- Cổ phiếu phổ thông	7.999.087	4.999.210
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.14.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014 (Trình bày lại)
	VND	VND
LN thuần phân bổ cho các cổ đông phổ thông	60.733.346.142	36.466.642.342
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(5.754.256.565)	(3.560.074.735)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	7.957.993	4.999.210
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	6.909	6.582

Trích quỹ khen thưởng phúc lợi được loại trừ khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu, trong đó:

- Năm 2014: Theo Nghị quyết số 01/NQ-NCS-ĐHĐCĐ ngày 22/4/2015 của Đại hội đồng cổ đông đã thông qua.
- Năm 2015: Công ty tạm trích theo tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế sau khi đã giảm trừ khoản trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Quy chế quản lý vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam CTCP.

4.15 Cổ tức

Tổng số cổ tức chi trả trong năm 2015 là 28.815.669.175 VND trong đó:

- Theo Nghị quyết số 01/NQ-NCS-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2015, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2014 là 31.195.781.175 VND.
- Theo Nghị quyết số 09/NQ-NCS-HĐQT ngày 13/10/2015 của Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua kế hoạch tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2015 với tỷ lệ 16% số tiền 12.617.518.000 VND (Tương đương 1.600 VND/cổ phiếu).

4.16 Các khoản mục khác ngoài bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
1. Ngoại tệ các loại	-	-
- USD	1.171,89	4.525,20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 (Trình bày lại) VND
Doanh thu bán hàng	476.359.682.155	405.011.693.165
Doanh thu cung cấp suất ăn	374.166.149.869	316.760.353.646
Doanh thu cung cấp dịch vụ	100.240.805.010	87.029.521.335
Doanh thu bán phế liệu	1.952.727.276	1.221.818.184
Các khoản giảm trừ doanh thu	(9.966.801.298)	(8.703.441.506)
Chiết khấu thương mại	(9.966.801.298)	(8.703.441.506)
Doanh thu thuần	466.392.880.857	396.308.251.659

5.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn cung cấp suất ăn	308.788.984.971	276.635.107.102
Giá vốn cung cấp dịch vụ	64.053.874.400	55.663.702.713
Cộng	372.842.859.371	332.298.809.815

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.434.809.478	991.330.407
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.476.815.874	482.844.984
Cộng	2.911.625.352	1.474.175.391

5.4 Chi phí bán hàng

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí in các ấn phẩm quảng cáo	3.636.364	29.629.091
Chi phí chăm sóc khách hàng, xúc tiến TM	2.430.653.867	2.458.358.861
Chi nguyên vật liệu chế thử, định mức, chào hàng	787.983.204	787.320.515
Chi phí hội nghị khách hàng	225.422.727	384.633.182
Phí nhượng quyền khai thác	761.850.000	597.450.000
Cộng	4.209.546.162	4.257.391.649

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.780.065.628	8.350.450.788
Chi phí vật liệu văn phòng	151.985.600	124.211.000
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	104.003.606	103.619.727
Chi phí khấu hao tài sản	2.940.622.832	2.908.734.730
Chi phí dịch vụ mua ngoài	208.280.939	238.439.941
Chi phí khác bằng tiền	5.790.402.053	4.152.410.716
<i>Trong đó:</i>		
- Chi trang phục	553.090.848	155.769.091
- Chi công tác phí	692.004.812	889.889.721
- Chi phí tiếp khách, hội họp	2.242.016.762	1.888.578.835
- Chi phí bằng tiền khác	2.303.289.631	1.218.173.069
Cộng	16.975.360.658	15.877.866.902

5.6 Thu nhập khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 (Trình bày lại) VND
Thu nhập thuần thanh lý tài sản cố định	2.654.553.590	225.612.045
Thu nhập khác	329.783.218	179.556.525
Cộng	2.984.336.808	405.168.570

5.7 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi/ (lỗ) theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.7 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Tiếp)

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	78.041.704.285	45.618.215.402
Trong đó:		
Thu nhập không ưu đãi thuế TNDN	78.041.704.285	1.396.498.977
Thu nhập ưu đãi thuế TNDN	-	44.221.716.425
Các khoản chênh lệch vĩnh viễn	632.650.909	-
Chi phí không được khấu trừ	632.650.909	-
Các khoản chênh lệch tạm thời	-	(926.966.590)
Phân bổ nhanh thiết bị văn phòng	-	(926.966.590)
Lợi nhuận sau điều chỉnh	78.674.355.194	44.691.248.812
Thu nhập tính thuế ước tính trong năm	78.674.355.194	44.691.248.812
Thuế suất không ưu đãi	22%	22%
Thuế suất ưu đãi	-	20%
Thuế TNDN ước tính trong năm	17.308.358.143	8.966.179.742
CP thuế TNDN năm hiện hành ước tính	17.308.358.143	8.966.179.742
Thuế TNDN phải trả đầu năm	2.366.593.199	2.412.934.170
Thuế TNDN đã trả trong năm	(13.224.630.954)	(9.012.520.713)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	6.450.320.388	2.366.593.199

5.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân công	91.506.853.310	82.882.124.940
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	220.899.134.184	202.670.817.466
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.973.540.696	9.551.365.739
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.932.158.628	22.953.269.470
Chi phí khác bằng tiền	36.680.579.741	34.376.490.751
Cộng	393.992.266.559	352.434.068.366

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Công cụ tài chính

6.1.1 Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.14 "Công cụ tài chính".

	Giá trị ghi sổ	
	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại)
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	72.983.871.210	62.947.141.620
Phải thu khách hàng và phải thu khác	69.509.808.237	35.257.054.695
Cộng tài sản tài chính	142.493.679.447	98.204.196.315
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	28.050.884.795	22.636.021.332
Chi phí phải trả	695.310.000	521.835.770
Cộng công nợ tài chính	28.746.194.795	23.157.857.102

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Với hoạt động của mình, Công ty phải đối mặt với rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro này như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: Rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền có kỳ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***6 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****6.1 Công cụ tài chính (Tiếp)****6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp)***Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Công ty như một số chi phí, thu nhập của Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Công ty – VND.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Chi tiết các công cụ tài chính bằng ngoại tệ được trình bày trong bảng dưới đây:

	Ngoại tệ	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	1.171,89	4.525,20
Phải thu ngắn hạn khách hàng	USD	900.655,25	653.087,89
Tài sản tài chính thuần	USD	901.827,14	657.613,09

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Công cụ tài chính (Tiếp)

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp)

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Tổng</u> <u>VND</u>
Tại ngày 31/12/2015			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	28.050.884.795	-	28.050.884.795
Các khoản phải trả	695.310.000	-	695.310.000
Cộng	28.746.194.795	-	28.746.194.795
Tại ngày 01/01/2015			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	22.636.021.332	-	22.636.021.332
Các khoản phải trả	521.835.770	-	521.835.770
Cộng	23.157.857.102	-	23.157.857.102

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó bên liên quan của Công ty là các cổ đông, các thành viên trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị của Công ty và các công ty trong Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam CTCP.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bán hàng

	<u>Năm 2015</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2014</u> <u>VND</u>
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam CTCP	290.479.175.072	263.748.919.091
<i>Trong đó tiền chiết khấu</i>	<i>(9.867.839.996)</i>	<i>(8.680.121.355)</i>
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific	1.429.233.021	-
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	3.071.818.184	-
Cộng	285.112.386.281	255.068.797.736

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (Tiếp)

Mua hàng

	Năm 2015	Năm 2014 (Trình bày lại)
	VND	VND
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	3.648.872.295	787.825.444
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	139.114.175	114.310.607
Công ty Cổ phần In Hàng Không	770.547.301	838.783.127
Cộng	4.558.533.771	1.740.919.178

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng thu nhập của Ban Giám đốc	1.839.209.869	1.901.253.903
Tổng thu nhập của HĐQT, BKS	561.050.000	582.000.000
Cộng	2.400.259.869	2.483.253.903

Giao dịch chi trả cổ tức

Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.15 "Cổ tức".

Giao dịch tăng vốn

Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.14 "Vốn chủ sở hữu".

Số dư với các bên liên quan

Xem chi tiết tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 4.2 "Phải thu ngắn hạn khách hàng".
- Thuyết minh số 4.3 "Trả trước cho người bán ngắn hạn".
- Thuyết minh số 4.10 "Phải trả người bán ngắn hạn".

6.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Công ty không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của kỳ trước được phân loại lại và trình bày lại để phù hợp Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và có ảnh hưởng tới báo cáo tài chính của Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với thay đổi này. Công ty đã trình bày lại số liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính năm nay như sau:

Trình bày lại một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán

Stt	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND
1	Các khoản phải thu khác	274.618.052	1.562.618.830	1.837.236.882
2	Tài sản ngắn hạn khác	1.562.618.830	(1.562.618.830)	-
3	Phải thu dài hạn khác	-	170.000.000	170.000.000
4	Tài sản dài hạn khác	170.000.000	(170.000.000)	-
5	Quỹ dự phòng tài chính	7.272.800.529	(7.272.800.529)	-
6	Quỹ đầu tư phát triển	-	7.272.800.529	7.272.800.529

Trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Stt	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	403.789.874.981	1.221.818.184	405.011.693.165
2	Thu nhập khác	1.626.986.754	(1.221.818.184)	405.168.570
3	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.107	(525)	6.582



Trần Thanh Sơn
 Tổng Giám đốc
 Ngày 28 tháng 9 năm 2016

Phạm Ngọc Long
 Kế toán trưởng

Vũ Thị Thu Hà
 Người lập

